



Máy in công nghiệp

Dòng ZX1000Xi



Máy in mã vạch công nghiệp tốc độ và hiệu suất cao

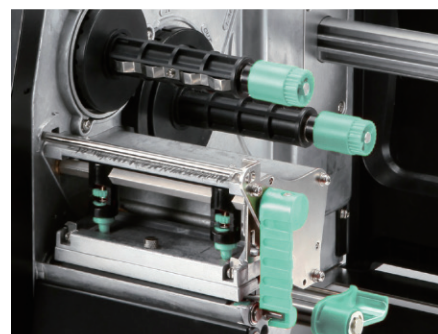
Các giao diện tiêu chuẩn khác nhau tạo điều kiện tích hợp vào một số môi trường. Thiết kế thép nhỏ gọn và mạnh mẽ sẽ đáp ứng hầu hết các ứng dụng đòi hỏi khắt khe nhất của bạn



- Màn hình LCD cảm ứng trực quan lớn cho phép người dùng có khả năng kiểm soát



- Ba cổng USB tiêu chuẩn cho phép kết nối với một số thiết bị



- Máy in hiệu suất cao được thiết kế cho các ứng dụng khối lượng lớn
- Tốc độ in lên tới 14 ips.
- Phần cứng mới lý tưởng cho cả các ứng dụng in chính xác hoặc khối lượng lớn"

GoDEX

Specification

Dòng ZX1000Xi

Model		ZX1200Xi	ZX1300Xi
Phương pháp in		Truyền nhiệt / Nhiệt trực tiếp	
Độ phân giải		203 dpi (8 chấm / mm)	300 dpi (12 chấm / mm)
Tốc độ in		Up to 14 IPS (356 mm/s)	Up to 10 IPS (254 mm/s)
Chiều rộng bản in		4,09" (104 mm)	4,09" (104 mm, up to 105,7mm)
Độ dài bản in		Tối thiểu. 0,16 "(4 mm) **; Tối đa 180 "(4572 mm)	Tối thiểu. 0,16 "(4 mm) **; Tối đa 85 "(2159 mm)
Bộ vi xử lý		32 Bit RISC CPU	
Bộ nhớ		Flash	128 MB Flash (60 MB sử dụng lưu trữ)
		SDRAM	32MB
Loại cảm biến		Cảm biến phản xạ có thể điều chỉnh Cảm biến khoảng cách cố định , căn lề trái	
Decal mã vạch		Các loại:	Dạng liên tục, nhân khoảng cách, cảm biến dấu đen và đục lỗ, chiều dài nhân được đặt bằng cảm biến tự động hoặc lập trình
		Chiều rộng	Tiêu chuẩn : 1" (25.4 mm) Min. – 4,64" (118 mm) Max. Dao cắt : 4,61" (117 mm) Max. Bóc nhãn tự động : 4,64" (118 mm) Max.
		Độ dày	0,003" (0,076 mm) Min. - 0,01" (0,25 mm) Max.**
		Đường kính cuộn decal	Max. 8" (203,2 mm)
		Đường kính lõi	1,5" (38,1 mm) - 3" (76,2 mm)
Ruy băng mực		Các loại	Wax, wax/resin, resin
		Đường kính cuộn băng	3" (76.2 mm)
		Đường kính lõi	1" (25,4 mm)
		Chiều dài	1476.38' (450 m)
		Chiều rộng	1,18" Min. - 4,33" (30 mm - 110 mm) Max.
Ngôn ngữ máy in		Tự động chuyển ngôn ngữ EZPL, GEPL, GZPL	
Phần mềm		Phần mềm thiết kế nhãn	GoLabel (chỉ dành cho máy có ngôn ngữ EZPL)
		Driver	Windows 2000, XP, Vista, Win 7, 8, 8.1, 10; Windows Server 2008, 2008 R2, 2012, 2012 R2, 2016, 2019; MAC, Linux
		DLL	Win CE , .NET , Windows Mobile, Windows 2000 / XP / VISTA / Windows 7 / Windows 8.1
Phông chữ tích hợp		Phông Bitmap	6, 8, 10, 12, 14, 18, 24, 30, 16X26 and OCR A & B Phông chữ bitmap có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°, các ký tự đơn có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270° Phông chữ bitmap có thể mở rộng 8 lần theo hướng ngang và dọc
		Phông TTF	Phông TTF (In đậm / in nghiêng / gạch chân). Xoay 0 °, 90 °, 180 °, 270 °
Phông chữ tải xuống		Phông Bitmap	Có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°, các ký tự đơn có thể xoay 0°, 90°, 180°, 270°
		Phông Asian	0°, 90°, 180°, 270° rotatable and 8 times expandable in horizontal and vertical directions
		Phông TTF	Phông TTF (In đậm / in nghiêng / gạch chân). Xoay 0 °, 90 °, 180 °, 270 °
Mã vạch		Mã vạch 1D	Code 39, Code 93, EAN-8, EAN-13, EAN 8/13 (with 2 & 5 digits extension), UPC-A, UPC-E, UPC-A and UPC-E with EAN 2 or 5 digit extension, Interleaved 2-of-5 (1 2 of 5), Interleaved 2- of 5 with Shipping Bearer Bars, Codabar, Code 128 (subset A, B, C), EAN 128, RPS 128, UCC 128, UCC/EAN-128 K-Mart, Random Weight, Postnet, ITF 14, China Postal Code, HIBC, MSI, Plessey, Telepen, FIM, GS1 DataBar, German Post Code, Planet 11 & 13 digit, Japanese Postnet, Standard 2 of 5, Industrial 2 of 5 , Logmars, Code 11, ISBT -128, Code 32
		Mã vạch 2D	Aztec code, Code 49,Codablock F , Datamatrix code, MaxiCode, Micro PDF417, Micro QR code, PDF417, QR code, TLC 39, GS1 Composite
Bộ mã		CODEPAGE 437, 850, 851, 852, 855, 857, 860, 861, 862, 863, 865, 866, 869, 737 WINDOWS 1250, 1251, 1252, 1253, 1254, 1255, 1257 Unicode UTF8 \ UTF16BE \ UTF16LE	
Đồ họa		Các loại tệp đồ họa tích hợp là BMP và PCX, các định dạng đồ họa khác có thể tải xuống từ phần mềm	
Cổng kết nối		Serial port: RS-232 (DB-9) USB Device port (B-Type) 3 cổng USB Host (Loại A). 2 cổng ở bảng điều khiển phía trước, 1 cổng ở bảng điều khiển phía sau IEEE 802.3 10/100Base-Tx Ethernet print server (RJ-45)	
Bảng điều khiển		Màn hình cảm ứng màu LCD 3,2" 1 Nút bật / tắt nguồn 1 Phím điều khiển: FEED / PAUSE / CANCEL với đèn nền LED hai màu: Sẵn sàng (Xanh lục); Lỗi (Đỏ) 1 Nút điều khiển	
Điện năng yêu cầu		Tự động chuyển 100-240VAC, 50-60Hz	
Đồng hồ thời gian thực		Tiêu chuẩn	
Môi rường		Nhiệt độ hoạt động	41°F to 104°F (5°C to 40°C)
		Nhiệt độ bảo quản	-4°F to 122°F (-20°C to 50°C)
Độ ẩm		Hoạt động	20-85%, không ngưng tụ
		Bảo quản	10-90%, không ngưng tụ
Chứng nhận		CE (EMC) \ FCC Class B \ CB \ UL \ cUL	
Kích thước		Chiều dài	18.30" (465mm)
		Chiều cao	12.28" (312mm)
		Chiều rộng	10.59" (269mm)
Khối lượng		30 lbs (13,6Kg), Không bao gồm vật tư tiêu hao	
Tùy chọn thêm		Dao cắt tự động Hỗ trợ cổng kết nối Parallel (Centronic female 36-pin) Chức năng Bluetooth Wireless LAN (IEEE 802.11 b/g/n) Bảng điều khiển để kết nối máy in với bộ dán nhãn tự động (DSUB female 15-pin) Máy cuộn decal tự động Bóc nhãn tự động + Cuộn đế decal sau khi đã bóc thải ra	

** Thông số kỹ thuật có thể được thay đổi mà không cần thông báo. Tất cả các tên công ty và/hoặc tên sản phẩm đều là nhãn hiệu và/hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu tương ứng.

Việc tuân thủ thông số về chiều cao in tối thiểu và tốc độ in tối đa có thể phụ thuộc vào sự khác nhau về chất liệu không tiêu chuẩn như: loại nhãn, độ dày, khoảng cách, cấu trúc lót, v.v. GoDEX vui lòng kiểm tra các chất liệu không tiêu chuẩn về chiều cao in tối thiểu và tốc độ in tối đa.